

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2018/DSPT

Ngày: 28-8-2018

V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Châu.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Hiếu.

Ông Đào Đức Thiện.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trà My – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Ông Lê Văn Thiên – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 48/2018/TLPT-DS ngày 05 tháng 7 năm 2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DSST ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 64/2018/QĐXXPT-DS ngày 26 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 54A/2018/QĐPT-DS ngày 08 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Thị M, sinh năm 1974; Hộ khẩu thường trú: Tổ A, ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; Chỗ ở hiện nay: Tổ B, ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu “có mặt”.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trương Quốc Q, sinh năm 1984; Địa chỉ: Chung cư Đ, đường Đ, phường Đ, Quận Đ, thành phố Hồ Chí Minh (*Được ủy quyền theo Hợp đồng ủy quyền được công chứng số 793 ngày 15 tháng 8 năm 2017*) “vắng mặt”

2. Bị đơn: Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1969 và ông Phạm Văn A, sinh năm 1963; Cùng địa chỉ: Tổ C, ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu “ Bà T và ông A đều vắng mặt ”

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Đỗ Văn H, sinh năm 1975; Địa chỉ: Tổ C, thôn L, xã L, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (*Được ủy quyền theo giấy ủy quyền được chứng thực số 634 ngày 11 tháng 9 năm 2017*) “vắng mặt”.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Chị Phạm Thị Lưu D, sinh năm 1985; Địa chỉ: Tổ C, ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu “vắng mặt”.

Người đại diện theo ủy quyền cho chị D: Ông Đỗ Văn H, sinh năm 1975; Địa chỉ: Tổ C, thôn L, xã L, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (*Được ủy quyền theo giấy ủy quyền được chứng thực số 855 ngày 11 tháng 10 năm 2017*) “vắng mặt”.

- Bà Trần Thị A, sinh năm 1979 và ông Nguyễn Phước L, sinh năm 1975; Địa chỉ: Tổ B, ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu “Ông L và bà A có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt”.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn là bà Trương Thị M “có mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại phiên tòa cấp sơ thẩm, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 18-9-2010 âm lịch, bà Hoàng Thị T vay của bà Trương Thị M số tiền 250.000.000đồng, việc vay mượn tiền có viết giấy tay và ký tên của bà T. Khi vay tiền hai bên đã thỏa thuận miệng lãi suất là 3%/tháng.

Sau đó, bà T có gọi điện thoại cho bà M để vay thêm số tiền là 50.000.000đồng với lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng. Chị Phạm Thị Lưu D là con của bà T có 03 lần đến gặp bà M để nhận tiền và ký xác nhận, cụ thể như sau: Ngày 24-10-2010 âm lịch vay 20.000.000đồng; ngày 28-10-2010 âm lịch vay 20.000.000đồng; ngày 30-10-2010 âm lịch vay 10.000.000đồng.

Ngày 02-3-2011, bà T tiếp tục vay thêm của bà M số tiền là 220.000.000đồng. Việc vay tiền thì bà T có viết giấy và ký tên, lãi suất thỏa thuận miệng với nhau là 3%/tháng. Sau đó khoảng 15 ngày thì bà T đã trả cho bà M số tiền là 220.000.000đồng nhưng do bà M không nhớ nên có đơn khởi kiện bà T về khoản tiền này.

Ngày 16-11-2010, bà T đã trả cho bà M số tiền là 185.000.000đồng và do ông Nguyễn Phước L, bà Trần Thị A (em chồng bà M) nhận thay cho bà M. Do khi trả số tiền này giữa bà M và bà T không thể hiện rõ là trả cho khoản vay nào nên sau khi kiểm tra lại giấy tờ các lần vay trước đây thì bà T còn nợ bà M số tiền nợ cũ là 102.700.000đồng; tiền nợ cà phê là 45.000.000đồng; tiền bà T vay để trả cho bà Nguyễn Thị Thu T1 là 35.000.000đồng, nợ lãi là 2.300.000đồng nên bà M đã trừ số tiền 185.000.000đồng vào các khoản nợ này. Do đó, bà T và ông A vẫn còn nợ bà M số tiền là 300.000.000đồng.

Về tiền lãi: Bà M yêu cầu bà T và ông A phải trả cho bà M theo lãi suất của ngân hàng là 9%/năm tính từ ngày Tòa án thụ lý vụ án lần đầu tiên là ngày 08-5-2012 cho đến nay là 72 tháng 14 ngày nhưng bà M chỉ yêu cầu tính 72 tháng $\times 300.000.000\text{đồng} \times 9\%/năm = 162.000.000\text{đồng}$.

Tổng cộng số tiền bà M yêu cầu bà T, ông A phải trả là 462.000.000đồng (Bốn trăm sáu mươi hai triệu đồng); trong đó nợ gốc là 300.000.000đồng và nợ lãi là 162.000.000đồng.

2. Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Đối với số tiền mà bà Hoàng Thị T và ông Phạm Văn A vay của bà Trương Thị M là 220.000.000đồng vào ngày 02-3-2011 thì khoảng 15 ngày sau khi vay bà T, ông A đã trả lại cho bà M và nay bà M xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với số tiền này thì bị đơn đồng ý và không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Bà Hoàng Thị T và ông Phạm Văn A thừa nhận có vay của bà Trương Thị M số tiền là 250.000.000đồng theo giấy vay mượn ngày 18-9-2010 âm lịch và 03 lần vay tiếp theo với tổng số tiền là 50.000.000đồng do con gái của bà T, ông A đến gặp bà M nhận tiền cụ thể là: 20.000.000đồng vào ngày 24-10-2010; 20.000.000đồng vào ngày 28-10-2010 và 10.000.000đồng vào ngày 30-10-2010. Tổng cộng số tiền của các lần mà bà T, ông A vay của bà M là 300.000.000đồng.

Số tiền bà T và ông A vay của bà M là 250.000.000đồng vào ngày 18-9-2010 âm lịch thì ngày 16-11-2010, bà T và ông A đã trả cho bà M 185.000.000đồng (Bà M nhờ bà Trần Thị A, ông Nguyễn Phước L là em chồng của bà M nhận dùm). Số tiền còn lại là 65.000.000đồng thì bà T và ông A đã trả cho bà M bằng việc cán trừ tiêu và cà phê. Tuy nhiên, do tin tưởng nhau trong việc làm ăn nên các tài liệu, chứng cứ về việc trả tiền cho bà M đã bị thất lạc không còn để chứng minh và bà M không thừa nhận nên bà T, ông A đồng ý trả số tiền 65.000.000đồng cho bà M.

Việc bà M cho rằng khoản tiền 185.000.000đồng mà bà T, ông A trả cho bà M vào ngày 16-11-2010 là trả cho khoản nợ cũ trước đây chứ không phải trả cho khoản nợ 250.000.000đồng mà bà T, ông A vay của bà M vào ngày 18-9-2010 âm lịch là không đúng.

Nay bà T và ông A xác nhận còn nợ bà M số tiền nợ gốc là 115.000.000đồng và đồng ý trả tiền lãi theo lãi suất ngân hàng 9%/năm kể từ ngày 08-5-2012 cho đến nay.

Yêu cầu khởi kiện của bà M trong vụ án này về quan hệ tranh chấp và tư cách đương sự thì không khác gì so với vụ án mà bà M khởi kiện bà T, ông A vào ngày 08-5-2012 nhưng bà M đã rút đơn khởi kiện nên Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án vào tháng 3 năm 2017. Nay bà M khởi kiện lại và yêu cầu bà T, ông A phải trả thêm số tiền 220.000.000đồng nhưng yêu cầu này bà M đã rút vì không có căn cứ. Vì vậy, theo bà T và ông A thì thời hiệu khởi kiện vụ án của bà M đã hết nên yêu

cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M đối với bà T, ông A về việc “ Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

3. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- *Người đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Thị Lưu D là ông Đỗ Văn H trình bày:*

Chị Phạm Thị Lưu D xác nhận có đến gặp bà Trương Thị M để nhận số tiền 50.000.000đồng cho bà Hoàng Thị T và ông Phạm Văn A, cụ thể như sau: Ngày 24-10-2010 âm lịch nhận 20.000.000đồng, ngày 28-10-2010 âm lịch nhận 20.000.000đồng và ngày 30-10-2010 âm lịch nhận 10.000.000đồng. Việc vay tiền giữa bà Hoàng Thị T, ông Phạm Văn A với bà Trương Thị M cụ thể như thế nào thì chị D hoàn toàn không biết.

- *Ông Nguyễn Phước L và bà Trần Thị A trình bày:*

Vào khoảng 14 giờ ngày 16-11-2010, bà Trương Thị M có điện thoại cho bà Trần Thị A nói là khi nào bà Hoàng Thị T ra trả tiền cho bà M thì bà A nhận dùm cho bà M vì bà M đang đi điều trị bệnh ở Bệnh viện chưa về. Khoảng 16 giờ cùng ngày, bà Hoàng Thị T đến nhà ông Nguyễn Phước L, bà Trần Thị A giao cho ông L, bà A số tiền 185.000.000đồng. Bà Trần Thị A là người trực tiếp nhận tiền còn ông Nguyễn Phước L là người trực tiếp ghi giấy nhận tiền cho bà T và đã giao giấy này cho bà T. Ngay sau khi giao tiền cho ông L, bà A thì bà T có điện thoại báo cho bà M biết. Số tiền 185.000.000đồng này thì ông L, bà A đã giao lại cho bà Trương Thị M; còn giao vào ngày nào thì do đã lâu nên ông L, bà A không nhớ nhưng phải sau khi bà M nằm viện về thì bà M mới nhận lại số tiền này. Ông Nguyễn Phước L, bà Trần Thị A chỉ nhận giúp cho bà M số tiền 185.000.000 đồng; ngoài ra không biết gì, không liên quan gì đến việc vay mượn và trả nợ giữa bà Trương Thị M với bà Hoàng Thị T, ông Phạm Văn A.

4. Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DSST ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức đã tuyên như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn là bà Hoàng Thị T và ông Phạm Văn A phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trương Thị M số tiền là 177.100.000đồng; trong đó nợ gốc là 115.000.000đồng và tiền lãi là 62.100.000đồng.

Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 284.900.000đồng; trong đó nợ gốc là 185.000.000đồng và tiền lãi là 99.900.000đồng.

Đối với số tiền mà bà Trương Thị M cho rằng bà Hoàng Thị T, ông Phạm Văn A còn nợ gồm 102.700.000đồng nợ cũ; nợ tiền cả phê 45.000.000đồng; 35.000.000đồng bà T vay để trả cho bà Nguyễn Thị Thu T1 và nợ lãi là 2.300.000đồng mà chưa trả (nếu có) thì dành cho bà M quyền khởi kiện bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc bà Trương Thị M yêu cầu bà Hoàng Thị T và ông Phạm Văn A phải trả số tiền 220.000.000đồng theo giấy vay nợ ngày 02-3-2011.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và thời hạn kháng cáo.

5. Ngày 04 tháng 6 năm 2018, bà Trương Thị M kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm với những lý do sau:

Tòa án nhân dân huyện Châu Đức bác yêu cầu của bà M đối với số tiền 284.000.000đồng; trong đó tiền nợ gốc là 185.000.000đồng và tiền lãi là 99.900.000đồng mà bà T, ông A phải có nghĩa vụ trả cho bà M là không có cơ sở, không phù hợp với thực tế khách quan. Số tiền 185.000.000đồng mà bà T, ông A nợ bà M trước đây thì bà T đã thừa nhận tại biên bản hòa giải ngày 28-9-2016 cụ thể là bà T xác nhận nợ cũ 102.700.000đồng; tiền nợ cả phê 45.000.000đồng; tiền bà T vay để trả cho bà Nguyễn Thị Thu T1 là 35.000.000đồng; nợ lãi là 2.300.000đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét mà dành quyền khởi kiện bằng một vụ án khác là gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà M.

Tại phiên tòa phúc thẩm phía nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận với nhau về vấn đề tranh chấp.

6. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Trương Thị M; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1]. Đơn kháng cáo của bà Trương Thị M nộp trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại các điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự và bà M đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 276 của Bộ luật tố tụng dân sự nên hợp lệ.

[2]. Ông Trương Quốc Q là người đại diện theo ủy quyền của bà Trương Thị M đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt nhưng bà M có mặt. Bà Hoàng Thị T, ông Phạm Văn A, chị Phạm Thị Lưu D và ông Đỗ Văn H là người đại diện theo ủy quyền của bà T, ông A, chị D đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 mà đều vắng nên phiên tòa xét xử vắng mặt ông Q, bà T, ông A, chị D, ông Hoàn là phù hợp với Điều 228 và Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[3]. Theo đơn khởi kiện của bà Trương Thị M đề ngày 23 tháng 5 năm 2017 thì bà M yêu cầu bà Hoàng Thị T và ông Phạm Văn A phải trả cho bà M số tiền vay là 520.000.000đồng và lãi suất 10%/năm đối với số tiền này. Tổng số tiền này thì bà T và ông A đã vay của bà M cụ thể như sau: Ngày 18-9-2010 âm lịch vay 250.000.000đồng; ngày 24-10-2010 vay 20.000.000đồng; ngày 28-10-2010 vay 20.000.000; ngày 30-10-2010 vay 10.000.000đồng (Số tiền 50.000.000đồng thì bà T, ông A vay bà M vào các ngày 24-10-2010, 28-10-2010 và 30-10-2010 do chị Phạm Thị Lưu D là con của bà T, ông A nhận tiền từ bà M); ngày 02-3-2011 vay 220.000.000đồng. Các khoản tiền vay và thời gian vay thì bà T, ông A đều thừa nhận.

[4]. Ngày 12-10-2017, bà M có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 220.000.000đồng mà bà T, ông A vay của bà M vào ngày 02-3-2011 vì bà T, ông A đã trả cho bà M nên Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu khởi kiện này của bà M.

[5]. Số tiền còn lại 300.000.000đồng mà bà M yêu cầu bà T, ông A phải trả thì bà T, ông A xác định đã trả cho bà M 185.000.000đồng vào ngày 16-11-2010. Bà M cũng thừa nhận vào ngày 16-11-2010, bà T và ông A đã trả cho bà M 185.000.000đồng do ông L và bà A nhận dùm.

Bà M cho rằng khoản tiền 185.000.000đồng mà bà T, ông A trả cho bà M vào ngày 16-11-2010 là bà T, ông A trả các khoản nợ cũ mà trước đây, bà T và ông A chưa trả cho bà M gồm: 102.700.000đồng nợ cũ; nợ tiền cà phê 45.000.000đồng; 35.000.000đồng bà T vay để trả cho bà Nguyễn Thị Thu T1 và nợ lãi là 2.300.000đồng. Chứng cứ mà bà M đưa ra là một tờ giấy viết tay xé ra từ sổ nợ của bà M do bà M viết có nội dung “*Chị Thanh nợ cũ 102.700.000đồng chưa tính lãi từ ngày 30 tháng chạp âm lịch năm 2080*”, không có chữ ký của bà T, ông A. Bà M còn cho rằng tại Biên bản hòa giải ngày 28-9-2016 (Trong hồ sơ vụ án đã đình chỉ) thì bà T đã thừa nhận khoản nợ cũ này. Xét thấy, Biên bản hòa giải ngày 28-9-2016 ghi lời trình bày của bà T có nhiều mâu thuẫn. Đầu lời trình bày của bà T thì ghi “*Tổng cộng tôi còn nợ bà M 297.000.000đồng*”. Quá trình diễn giải của bà T tiếp theo thì ghi “*bà T vay số tiền của bà M là 705.000.000đồng và trả là 405.000.000đồng*” nhưng cuối lời trình bày của bà T thì ghi “*cho đến nay (ngày 28/9/2016) tôi chỉ nợ bà M 59.700.000đồng*”. Việc ghi biên bản hòa giải của Thẩm phán và Thư ký là thiếu trách nhiệm nên cần phải nghiêm khắc rút kinh nghiệm.

[6]. Từ những phân tích trên cho thấy Biên bản hòa giải ngày 28-9-2016 không thể tin cậy để xem xét làm căn cứ giải quyết vụ án. Như vậy, bà M không đưa ra chứng cứ gì để chứng minh là bà Ánh, bà T nợ cũ của bà M 185.000.000đồng. Hơn nữa, đơn khởi kiện của bà M chỉ khởi kiện bà T, ông A các khoản nợ mà bà T và ông A vay của bà M từ ngày 18-9-2010 âm lịch chứ bà M không khởi kiện bà T, ông A về những khoản nợ trước đó. Vì thế Tòa án cấp sơ thẩm dành cho bà M quyền khởi

kiện bằng một vụ án khác khi có yêu cầu đối với số tiền mà bà Trương Thị M cho rằng bà Hoàng Thị T, ông Phạm Văn A còn nợ bà M gồm: 102.700.000đồng nợ cũ; nợ tiền cà phê 45.000.000đồng; Bà T vay 35.000.000đồng để trả cho bà Nguyễn Thị Thu T1 và nợ lãi là 2.300.000đồng mà chưa trả nếu có là có căn cứ và phù hợp với Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[7]. Như vậy, đã đủ cơ sở để khẳng định số tiền 185.000.000đồng mà bà T, ông A trả ngày 16-11-2010 là trả cho khoản nợ mà bà T, ông A vay của bà M vào ngày 18-9-2010 âm lịch nên bà T, ông A chỉ còn nợ bà M tiền gốc là 115.000.000đồng.

[8]. Về lãi suất: Tại đơn khởi kiện, bà M yêu cầu tính lãi suất là 10%/1 năm/tổng số nợ gốc 300.000.000đồng (Sau khi bà M đã rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 220.000.000đồng). Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm thì bà M yêu cầu bà T, ông A phải trả lãi suất 9%/ năm tính từ ngày 08-5-2012 đến ngày xét xử sơ thẩm được tính tròn là 72 tháng thì bà T, ông A cũng chấp nhận. Như vậy, tiền lãi suất mà bà T và ông A phải trả cho cho bà M là $115.000.000\text{đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 72 \text{ tháng} = 62.100.000\text{đồng}$.

[9]. Bản án sơ thẩm buộc bà T và ông A phải trả cho bà M tổng số tiền là 177.100.000đồng; trong đó nợ gốc là 115.000.000đồng và tiền lãi là 62.100.000đồng là có căn cứ.

[10]. Từ những phân tích, nhận định trên và ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Trương Thị M.

[11.] Giữ nguyên Bản án sơ thẩm 04/2018/DSST ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức.

[12]. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trương Thị M có nghĩa vụ phải nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148, Điều 184, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 1 Điều 218 và Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 162, 471, 473 và 476 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bà Trương Thị M.

Giữ nguyên quyết định Bản án sơ thẩm 04/2018/DSST ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn là bà Hoàng Thị T và ông Phạm Văn A phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trương Thị

M số tiền là 177.100.000đồng (Một trăm bảy mươi bảy triệu một trăm ngàn đồng); trong đó nợ gốc là 115.000.000đồng và tiền lãi là 62.100.000đồng.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị M về việc đòi bà Hoàng Thị T và ông Phạm Văn A phải trả số tiền là 284.900.000đồng; trong đó nợ gốc là 185.000.000đồng và tiền lãi là 99.900.000đồng.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị M đối với việc bà M rút yêu cầu khởi kiện đòi bà Hoàng Thị T và ông Phạm Văn A phải trả số tiền là 220.000.000đồng theo giấy vay nợ ngày 02 tháng 3 năm 2011.

4. Đối với số tiền mà bà Trương Thị M cho rằng bà Hoàng Thị T và ông Phạm Văn A còn nợ của bà Trương Thị M gồm: 102.700.000đồng nợ cũ; nợ tiền cà phê 45.000.000đồng; bà T vay 35.000.000đồng để trả cho bà Nguyễn Thị Thu T1 và nợ tiền lãi là 2.300.000đồng mà chưa trả (nếu có) thì dành cho bà Trương Thị M quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đến khi thi hành xong các khoản tiền thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 648 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

5. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Bà Hoàng Thị T và ông Phạm Văn A phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 8.855.000đồng (Tám triệu tám trăm năm mươi lăm ngàn đồng).

- Bà Trương Thị M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 14.245.000đồng (Mười bốn triệu hai trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà M đã nộp là 12.400.000đồng theo Biên lai số 0005238 ngày 07 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Đức. Bà Trương Thị M phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.845.000đồng (Một triệu tám trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trương Thị M phải nộp 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà M đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu số 0002805 ngày 04 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Đức. Bà Trương Thị M đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Châu Đức;
- VKSND huyện Châu Đức;
- Chi cục THADS huyện Châu Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Minh Châu